

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Nâng cấp kênh cấp nước từ cống tú cửa đến Trạm bơm 2 và âu chứa nước Trạm bơm 2 tại xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc thuộc tiểu hợp phần 3.2 - dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vay vốn ODA của Ngân hàng Thế giới (WB)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Hiệp định tín dụng số 6079-VN, ký ngày 03/8/2018 giữa Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển Quốc tế;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 về việc quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 về việc phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 286/QĐ-BNN-HTQT

ngày 21/01/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 288/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 2198/QĐ-BNN-HTQT ngày 13/6/2019 về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của UBND tỉnh về việc phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 về việc phê duyệt dự án thành phần; số 987/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án; số 4099/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt thư quan tâm (danh mục đầu tư) các gói cơ sở hạ tầng thuộc tiểu hợp phần 3.2 - dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”; số 1729/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động năm 2022 của dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 171/TTr-SNN&PTNT ngày 12/9/2022 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp kênh cấp nước từ cống tứ cửa đến Trạm bơm 2 và âu chứa nước Trạm bơm 2 tại xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc thuộc tiểu hợp phần 3.2 - dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo Văn bản thẩm định số 3599/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 31/8/2022 và hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Nâng cấp kênh cấp nước từ cống tứ cửa đến Trạm bơm 2 và âu chứa nước Trạm bơm 2 tại xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc thuộc tiểu hợp phần 3.2 - dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vay vốn ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Nâng cấp kênh cấp nước từ cống tứ cửa đến Trạm bơm 2 và âu chứa nước Trạm bơm 2 tại xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc thuộc tiểu hợp phần 3.2 - dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”, vay vốn ODA của Ngân hàng Thế giới (WB).

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Công trình góp phần cải thiện, hoàn thiện hệ thống hạ tầng thủy lợi khu vực, tăng khả năng cấp nước, thoát nước cho đất nông

ng nghiệp xã Minh Lộc, nâng cao năng suất sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập của người dân; tạo hình mẫu tuyên truyền, góp phần tích cực cho cộng đồng, người dân tham gia quản lý, phát triển rừng ven biển bền vững và tăng khả năng chống chịu trước bất lợi của các hiện tượng thời tiết cực đoan

4. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Liên danh nhà thầu Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long và Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Phương.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

6. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 0,4 ha.

7. Nội dung đầu tư: Nâng cấp tuyến kênh từ cống tứ cửa đến Trạm bơm 2 và âu chứa nước Trạm bơm 2, xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc.

8. Các chỉ tiêu, thông số kỹ thuật chủ yếu

8.1. Các thông số kỹ thuật chính

8.1.1. Các chỉ tiêu kỹ thuật:

- Hệ số tưới thiết kế: $q_{\text{tưới}} = 1,2 \text{ l/s/ha}$.
- Hệ số tiêu thiết kế: $q_{\text{tiêu}} = 6,7 \text{ l/s/ha}$.
- Chiều dài tuyến kênh thiết kế: $L = 388 \text{ m}$.

8.1.2. Các thông số kỹ thuật chủ yếu:

TT	Đoạn kênh	$F_{\text{tưới}}$ (ha)	$F_{\text{tiêu}}$ (ha)	B_k (m)	H_k (m)	$i (10^{-4})$	m	n
1	K0 ÷ K0+388	180	120	1,20	1,45	5,0	0	0,017

8.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu

8.2.1. Tuyến kênh

a) Mặt cắt chữ nhật, đáy và tường bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250 liên khối, dưới lót bê tông thường (BTT) M100; đỉnh thành kênh bố trí các thanh giằng bằng BTCT M250, dọc chiều dài kênh cứ 10 m bố trí 1 khớp nối đặt 02 lớp giấy dầu tấm nhựa đường; đắp hoàn thiện bờ kênh bằng đắp đất đầm nén đảm bảo độ chặt yêu cầu $K \geq 0,90$. Đối với bờ kênh được mở rộng làm đường thi công, kết hợp làm đường quản lý vận hành, chiều rộng nền đường $B_n = 4,0 \text{ m}$, gia cố mặt $B_{gc} = 3,0 \text{ m}$ bằng BTT M250 dày 18 cm, dưới lót nilon tái sinh và móng đá (4x6) cm chèn đá dăm dày 16 cm; nền đường đắp đất đầm nén đảm bảo độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$.

b) Công trình trên kênh:

- Cống đầu kênh (tại K0+00): Cống hộp, kích thước (b x h) = (1,2 x 1,65) m; thân cống bằng BTCT M250, dưới lót BTT M100; đắp đất hoàn thiện cống bằng

đất đầm nện đảm bảo độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$; điều tiết cống bằng cửa van phẳng, đóng mở bằng thủ công, ổ khoá V3.

- Cống tưới kết hợp tiêu vào kênh (03 cống tại: K0+131, K0+275,5 bờ tả và K0+151 bờ hữu): Cống bằng ống bê tông ly tâm đúc sẵn $\Phi=40$ cm đặt trên móng bằng BTT M200. Đắp đất hoàn thiện cống bằng đất đầm nện đảm bảo độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$.

8.2.2. Ấu chứa nước

Gia cố 2 bên mái ấu (Trạm bơm 2) bằng tấm BTĐS M250 kích thước (40x40x12)cm; dưới lót lớp dăm lót dày 10 cm và lớp vải lọc ART-15 hoặc tương đương; đỡ chân mái bằng dầm BTCT M250, đáy ấu gia cố bằng BTT M250.

(Chi tiết có hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật kèm theo Tờ trình số 171/TTr-SNN&PTNT ngày 12/9/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

9. Loại, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.
- Loại, cấp công trình: Công trình thủy lợi, cấp IV.

10. Tổng mức đầu tư xây dựng công trình: 3.493.144.000 đồng (*Bằng chữ: Ba tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	2.907.762.000	đồng
- Chi phí thiết bị	23.490.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	88.562.000	đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	273.701.000	đồng
- Chi phí khác:	33.289.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	166.340.000	đồng

(có Phụ lục tổng mức đầu tư kèm theo)

11. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Từ nguồn vốn vay IDA của Ngân hàng Thế giới và vốn đối ứng của tỉnh.

12. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 - 2023.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện quản lý dự án theo quy định.

14. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Theo hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật.
- Phương án tổ chức thực hiện: UBND huyện Hậu Lộc thực hiện giải phóng mặt bằng và tái định cư theo quy định và cam kết tại Công văn số 2405/UBND-NN ngày 20/10/2021 của UBND huyện Hậu Lộc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng công trình. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị đã được nêu ra tại Văn bản thẩm định số 3599/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 31/8/2022 và ý kiến các ngành liên quan. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về quy mô, nội dung, các giải pháp thiết kế, giá trị các hạng mục công trình được thẩm định; chỉ đạo theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát Ban Quản lý dự án FMCR Thanh Hóa tổ chức triển khai, đầu tư, lựa chọn nhà thầu, xây dựng công trình theo đúng quy định của pháp luật và nội dung phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. UBND huyện Hậu Lộc tổ chức thu hồi đất (nếu có); bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Giao các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT để giải quyết các công việc có liên quan đến sở, ngành mình; đồng thời, chủ động theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giám sát Sở Nông nghiệp và PTNT triển khai thực hiện nội dung nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, CN.

(MC100.09.22)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Công trình: Nâng cấp kênh cấp nước từ cống tú cửa đến Trạm bơm 2 và âu
chứa nước Trạm bơm 2 tại xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc thuộc tiểu hợp phần
3.2 - dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng
ven biển, vay vốn ODA của Ngân hàng Thế giới (WB)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung chi phí	Tỷ lệ %	Cách tính	Tổng mức đầu tư	Ký hiệu
1	Chi phí xây dựng		Chi tiết	2.907.762.000	Gxd
2	Chi phí thiết bị		Chi tiết	23.490.000	Gtb
3	Chi phí quản lý dự án	3,263%	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	88.562.000	Gqlda
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			273.701.000	Gtv
4.1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất		Quyết định số 222/QĐ-SNN&PTNT ngày 01/6/2022 của Sở NN&PTNT	40.828.000	Gks
4.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật			141.760.000	Gbckt
4.3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%	Gks x tỷ lệ	1.224.840	
4.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	0,816%	(Gks+Gbckt) x tỷ lệ	1.489.918	
4.5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,361%	(Gxd+Gtb) x tỷ lệ	10.581.818	
4.6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,598%	(Gxd+Gtb) x tỷ lệ	76.153.915	
4.7	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	4,072%	Gks x tỷ lệ	1.662.516	
5	Chi phí khác			33.289.000	Gk
5.1	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật	0,019%	Gtm x tỷ lệ	663.697	
5.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,57%	Gtm x tỷ lệ	19.910.921	
5.3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	0,10%	(Gxd+Gtb) x tỷ lệ	2.714.122	
5.4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng		Tạm tính	10.000.000	
6	Chi phí dự phòng	5,0%	(Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+ Gk) x tỷ lệ	166.340.000	Gdp
	Tổng cộng			3.493.144.000	Gxdct